

CHÍNH PHỦ

Số: 31/2006/NQ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 17 tháng 11 năm 2006

NGHỊ QUYẾT

**Về việc xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Tây Ninh**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh (tờ trình số 100/TTr-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (tờ trình số 30/TTr-BTNMT ngày 31 tháng 5 năm 2006).

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Tây Ninh với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	403.545	100,00	403.545	100,00
1	Đất nông nghiệp	349.924	86,71	341.442	84,61
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	278.786	79,67	270.344	79,18
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	180.891		168.522	

1.1.1.1	Đất trồng lúa	98.003		92.248	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	82.888		76.274	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	97.895		101.822	
1.2	Đất lâm nghiệp	69.786	19,94	69.513	20,36
1.2.1	Đất rừng sản xuất	348		348	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	37.127		36.995	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	32.311		32.170	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	1.147	0,33	1.380	0,40
1.4	Đất nông nghiệp khác	205	0,06	205	0,06
2	Đất phi nông nghiệp	53.294	13,21	62.103	15,39
2.1	Đất ở	8.663	16,26	10.082	16.23
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	7.439		8.579	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1.224		1.503	
2.2	Đất chuyên dùng	18.221	34,19	25.548	41,14
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	242		244	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	940		1.041	
2.2.2.1	Đất quốc phòng	892		982	
2.2.2.2	Đất an ninh	48		59	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.761		6.329	
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	427		2.144	
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	976		3.168	
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	116		406	

2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	242		611	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	15.278		17.934	
2.2.4.1	Đất giao thông	9.484		10.320	
2.2.4.2	Đất thủy lợi	4.709		5.544	
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thung	9		14	
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hoá	92		807	
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	44		56	
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	417		503	
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	114		185	
2.2.4.8	Đất chợ	46		55	
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	336		336	
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	29		114	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	149	0,28	149	0,24
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	702	1,32	765	1,23
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dụng	25.542	47,93	25.542	41,13
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	17	0,03	17	0,03
3	Đất chưa sử dụng	327	0,08	0	

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2006 - 2010 (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	8.810
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	8.527

1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	6.386
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa	1.167
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.141
1.2	Đất lâm nghiệp	273
1.2.1	Đất rừng phòng hộ	132
1.2.2	Đất rừng đặc dụng	141
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	10
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	6.311
2.1	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất trồng cây lâu năm	578
2.2	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất cây lâu năm	5.491
2.3	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	235
2.4	Đất cây hàng năm chuyển sang mặt nước nuôi trồng thủy sản	7
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	29
3.1	Đất chuyên dùng	21
3.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	3
3.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	2
3.1.3	Đất có mục đích công cộng	16
3.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	8

3. Diện tích thu hồi đất:

TT	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010 (ha)

1	Đất nông nghiệp	7.527
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	7.251
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	5.685
	Trong đó: đất trồng lúa	2.817
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.566
1.2	Đất lâm nghiệp	273
1.2.1	Đất rừng phòng hộ	132
1.2.2	Đất rừng đặc dụng	141
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	3
2	Đất phi nông nghiệp	344
2.1	Đất ở	208
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	169
2.1.2	Đất ở tại đô thị	39
2.2	Đất chuyên dùng	126
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	9
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	3
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	12
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	102
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	10

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Mục đích sử dụng	Giai đoạn 2006 - 2010 (ha)
Đất nông nghiệp	327
Trong đó: đất trồng lúa	327

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Tây Ninh, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh xác lập ngày 06 tháng 01 năm 2006).